

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.027.600.092	3.607.337.578
Tiền gửi ngân hàng	1.046.565.084	54.617.691.336
+VND	813.311.461	2.678.676.969
+USD	231.182.289	51.936.928.871
+EUR	2.071.334	2.085.494
Tiền đang chuyển	1.472.520.000	
+USD	1.472.520.000	
Các khoản tương đương tiền	410.151.000.000	517.575.000.000
	416.697.685.176	575.800.028.914

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40.060.000.000	40.371.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	40.060.000.000	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	92.285.594.007	23.686.330.469
Trả trước cho người bán (b)	5.706.604.178	10.781.596.460
Các khoản phải thu khác	2.781.441.042	1.148.616.750
Cộng	100.773.639.227	35.616.543.679
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(764.128.190)	(555.644.000)
	100.009.511.037	35.060.899.679

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lương thực	84.767.525.908	9.097.037.651
Kinh doanh honda	3.173.090.124	6.329.575.964
Vật tư nông nghiệp	3.994.117.580	7.916.344.423
Khác	350.860.395	343.372.431
	92.285.594.007	23.686.330.469

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lương thực		-
Kinh doanh honda	1.682.220.500	122.781.372
Đầu tư máy móc thiết bị	3.282.269.578	10.133.517.070
Vật tư nông nghiệp		90.817.704
Khác	742.114.100	434.480.314
	5.706.604.178	10.781.596.460

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.680.024.303	1.520.194.908
Công cụ dụng cụ	3.273.758.018	3.280.293.705
Thành phẩm	171.005.140.378	129.110.510.351
Hàng hóa	48.236.327.295	51.747.266.722
Hàng gửi đi bán	17.928.115.929	31.863.728.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(281.655.363)
	266.123.365.923	217.240.339.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	669.545.454	
Thuế GTGT được khấu trừ	186.672.409	608.207.787
Tạm ứng	752.924.988	481.541.111
	<u>1.609.142.851</u>	<u>1.089.748.898</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc TB <u>VND</u>	Phương tiện VT <u>VND</u>	Thiết bị DCQL <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
Mua trong kỳ	7.139.122.727	3.377.348.911	849.156.360	560.559.092	11.926.187.090
Đầu tư XD CB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2013	89.592.637.252	92.023.041.042	8.180.138.427	4.927.756.687	194.723.573.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	38.350.336.467	35.287.061.597	3.878.781.177	2.212.545.945	79.728.725.186
Khấu hao trong kỳ	2.972.055.959	5.217.732.561	461.887.883	379.488.760	9.031.165.163
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2013	41.322.392.426	40.504.794.158	4.340.669.060	2.592.034.705	88.759.890.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	44.103.178.058	53.358.630.534	3.452.200.890	2.154.651.650	103.068.661.132
Tại ngày 30/06/2013	48.270.244.826	51.518.246.884	3.839.469.367	2.335.721.982	105.963.683.059

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Giấy phép nhượng quyền <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	36.647.555.945	-	80.200.000	36.727.755.945
Mua trong kỳ				-
Tăng khác	3.029.972			3.029.972
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2013	36.650.585.917	-	80.200.000	36.730.785.917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	720.492.975	-	80.200.000	800.692.975
Khấu hao trong kỳ	51.442.272			51.442.272
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2013	771.935.247	-	80.200.000	852.135.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	35.927.062.970	-	-	35.927.062.970
Tại ngày 30/06/2013	35.878.650.670	-	-	35.878.650.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(372.943.834)	
	162.338.777.241	162.711.721.075

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	30/06/2013	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2013
		VND		VND
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội (*)	25,00%	150.000.000.000	25,00%	150.000.000.000
		160.451.148.000		160.451.148.000

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	1.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	2.260.573.075	2.260.573.075

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
-NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang	36.740.000.000	28.650.000.000
-NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.650.008.160	243.524.600.000
-NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	284.978.750.000	229.260.000.000
-NH Nông nghiệp & PTNT CN An Giang	9.600.000.000	
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC	141.262.875.000	118.495.800.000
-Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN An Giang	15.000.000.000	
-Ngân hàng TNHH MTV ANZ	164.669.375.000	64.652.500.000
-NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang	48.587.500.000	29.148.000.000
-Vay cá nhân công ty	7.120.118.784	7.473.219.803
Nợ dài hạn đến hạn Phải trả		
	714.608.626.944	721.204.119.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 28/05/2013 và Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 15/06/2013 số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 15/05/2012. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2014. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng tại kho 1 PX Long Xuyên, hệ thống đầu trộn gạo Premix tại kho Long Xuyên và hệ thống máy móc thiết bị tại kho Sơn Hòa, PX Ba Thê. Các hình thức đảm bảo vốn vay khác là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 28/2013/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/4/2013 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/VBSĐBS ngày 17/06/2013 với hạn mức tín dụng tối đa là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/04/2012 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh lương thực. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 15/04/2013 đến ngày 15/04/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC - Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với NH HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011, phụ lục số 0034.01/PLHĐTD2-VIB621/12 ngày 27/04/2012 và phụ lục số 0034.02/PLHĐTD2-VIB621/12 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 05 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 4 năm từ ngày 15/09/2011 đến ngày 15/09/2015. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Mẫu số: B09a-DN

Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số H.M.0047.13/HĐTD ngày 04/03/2013 và phụ lục HĐTD số HM 0047.13/PLHĐTD ngày 19/06/2013 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn kinh doanh lương thực. Thời hạn vay đối với từng lần nhận nợ được ghi cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của MHB từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 65/2013/HĐTD ngày 17/06/2013 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động thu mua tạm trữ thóc, gạo vụ hè thu năm 2013. Thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay theo thông báo của Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh An Giang. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1.125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1.00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012 và lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến nay.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	802.963.123	1.601.799.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.215.407.938	2.277.886.789
Thuế thu nhập cá nhân	156.742.293	1.353.038.772
	2.175.113.354	5.232.725.549

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dự phòng tiền tàu		4.535.685.717
Chi phí bảo hiểm		48.820.660
Tiền ăn giữa ca		339.150.000
Chi phí kiểm toán		60.000.000
Thù lao HĐQT & BKS	194.000.000	
Lãi tiền vay phải trả	522.004.920	1.399.800.540
	716.004.920	6.383.456.917

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.809.715.826	3.203.400.826
Quỹ phúc lợi xã hội	2.061.160.866	2.086.025.593
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	8.840.876.692	8.259.426.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Mẫu số: B09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	182.000.000.000	863.985.578	17.510.000.000	70.039.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lãi trong năm						51.325.164.368	51.325.164.368
Trích các quỹ			690.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		8.856.585.843					8.856.585.843
Chi trả cổ tức còn lại năm 2011						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác		(9.720.571.421)				(1.824.709.704)	(11.545.281.125)
Tại ngày 31/12/2012	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Lãi trong kỳ						12.157.352.098	12.157.352.098
Trích các quỹ				2.566.000.000	1.027.000.000	(5.133.000.000)	(1.540.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức còn lại năm 2012						(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Khác							-
Tại ngày 30/06/2013	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	64.505.251.538	345.377.251.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Mẫu số: B09a-DN

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	722.188.991.722	176.748.662.327	873.830.954	899.811.485.003	-	899.811.485.003
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Khấu hao và chi phí phân bổ	8.160.827.022	466.411.999	64.061.955	8.691.300.976	-	8.691.300.976
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	40.383.188.774	11.695.572.846	56.496.335	52.135.257.955	-	52.135.257.955
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	11.926.187.090			11.926.187.090	-	11.926.187.090
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	428.827.200.290	45.025.017.917	3.041.753.490	476.893.971.697	-	476.893.971.697
Tài sản không phân bổ				-	-	663.123.336.423
Cộng						1.140.017.308.119
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	748.324.297.329	3.648.753.674	-	751.973.051.003	-	751.973.051.003
Nợ phải trả không phân bổ				-	-	42.667.005.578
Cộng						794.640.056.581

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	898.095.699.569	1.019.377.181.014
Doanh thu bán gạo	618.993.644.259	701.172.871.183
Doanh thu tấm, cám	98.387.295.877	126.405.714.711
Doanh thu lúa	3.992.411.140	1.852.993.524
Doanh thu trấu	153.423.804	
Doanh thu cùi trấu	637.554.095	111.521.143
Doanh thu bán bao bì	100.193.192	119.761.000
Doanh thu bán xe honda	141.646.739.777	107.434.496.174
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	33.294.255.435	26.364.262.270
Doanh thu bán phân bón	873.830.954	55.907.979.618
Doanh thu khoai môn	16.351.036	7.581.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.807.667.115	1.333.075.642
	899.903.366.684	1.020.710.256.656
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán	(91.881.681)	(35.574.224)
Cộng	899.811.485.003	1.020.674.682.432

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	613.534.107.665	672.025.802.928
Giá vốn tấm, cám	64.889.845.596	98.437.784.550
Giá vốn lúa	2.665.003.264	783.679.692
Giá vốn cùi trấu	642.933.190	73.354.352
Giá vốn bán bao bì	60.713.231	93.519.121
Giá vốn bán xe honda	135.808.945.375	101.897.232.641
Giá vốn bán phụ tùng xe honda	29.244.144.106	22.094.156.058
Giá vốn bán phân bón	817.334.619	53.377.900.646
Giá vốn khoai môn	13.200.002	4.993.091
Cộng	847.676.227.048	948.788.423.079

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.890.897.086	7.717.025.901
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.923.957.868	5.808.780.828
Lãi bán ngoại tệ	305.233.400	7.028.619.400
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1.479.215.310	2.225.071.643
Lãi bán hàng trả chậm	165.151.133	1.453.402.575
Cộng	26.764.454.797	24.232.900.347

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.367.055.325	21.077.631.199
Lỗ do bán ngoại tệ	2.425.413.000	683.538.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.800.764.323	7.969.671
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	374.493.833	7.990.000
Cộng	23.967.726.481	21.777.128.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.389.224.903	6.820.653.706
Chi phí vật liệu, bao bì	5.437.660.661	6.107.756.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	387.467.793	198.806.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.505.164	289.395.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.908.880.638	24.132.803.393
Chi phí bằng tiền khác	(3.684.174.252)	815.479.578
Cộng	31.733.564.907	38.364.894.928

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.855.626.227	7.523.781.640
Chi phí vật liệu quản lý	75.430.353	61.608.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.604.248	231.971.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	748.423.394	657.290.495
Thuế, phí và lệ phí	638.968.258	448.374.816
Chi phí dự phòng	208.484.190	(39.850.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.214.674	1.063.348.665
Chi phí bằng tiền khác	1.824.482.832	1.843.353.156
Cộng	12.444.234.176	11.789.878.805

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.152.160.385.804	1.105.994.458.917
Chi phí nhân công	31.708.194.311	29.202.989.920
Chi phí khấu hao	9.082.607.435	5.973.488.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.575.259.643	34.506.570.588
Chi phí khác	(674.258.848)	3.482.859.323
	1.222.852.188.345	1.179.160.367.321

25. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.442.325.000	
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo		
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	928.484.407	993.329.104
Thu nhập bất thường khác	3.370.809.407	993.329.104
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	956.121	13.601.174
Chi phí bất thường khác	956.121	13.601.174
Chi phí khác		
Lợi nhuận khác	3.369.853.286	979.727.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.124.040.474	25.166.985.027
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(7.459.643.585)	(5.808.780.828)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	390.350.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	7.054.746.889	19.358.204.199
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Hoạt động kinh doanh chính	1.763.686.722	4.839.551.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2011	203.001.654	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.966.688.376	4.839.551.051

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.157.352.098	20.327.433.976
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	12.157.352.098	20.327.433.976
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	668	1.117

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.697.685.176	575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.067.035.049	24.834.947.219
Đầu tư ngắn hạn	40.060.000.000	40.371.000.000
Đầu tư dài hạn	162.338.777.241	162.711.721.075
Tổng cộng	714.163.497.466	803.717.697.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	714.608.626.944	721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	15.831.769.485	14.010.630.073
Chi phí phải trả	716.004.920	6.383.456.917
Tổng cộng	731.156.401.349	741.598.206.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.943,54	2.494.569,11	76,18	76,18
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.932.323,56	365.417,75		
Cộng	3.943.267,10	2.859.986,86	76,18	76,18

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	30/06/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
Các khoản vay ngắn hạn	29.452.000,00	21.245.000,00		
Phải trả khách hàng	46.200,01	13.984,01		
Chi phí phải trả	28.231,67	17.033,00		
Cộng	29.526.431,68	21.276.017,01	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/06/2013			
Các khoản vay	714.608.626.944		714.608.626.944
Phải trả người bán và phải trả khác	15.831.769.485		15.831.769.485
Chi phí phải trả	716.004.920		716.004.920
Cộng	731.156.401.349	-	731.156.401.349
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	721.204.119.803		721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073		14.010.630.073
Chi phí phải trả	6.383.456.917		6.383.456.917
Cộng	741.598.206.793	-	741.598.206.793
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.697.685.176		416.697.685.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.067.035.049		95.067.035.049
Đầu tư dài hạn		162.338.777.241	162.338.777.241
Cộng	511.764.720.225	162.338.777.241	674.103.497.466
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914		575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.834.947.219		24.834.947.219
Đầu tư dài hạn		162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	600.634.976.133	162.711.721.075	763.346.697.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		
Nhận chia cổ tức	2.794.940.775	5.808.780.828
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	26.522.737.500	46.240.057.500
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		119.366.961.733
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	617.797.620	617.797.620
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	660.008.160	
Mua sản phẩm (bao bì)		1.960.248.048
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		1.941.008.071
Nhận chi cổ tức		
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	58.451.820	56.223.920
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	6.023.505.968	5.579.607.485
 Tại ngày 30/06/2013 số dư của các bên liên quan như sau :		
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Khoản khách hàng trả trước		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	14.271.250.000	8.522.902.500
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	619.000.000	383.928.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2013

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

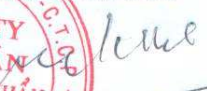
CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2013	30/06/2012
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,04	1,16
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,63
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,52	0,47
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,79	7,04
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,35	1,99
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,07	2,20
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	3,52	5,73
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	-	0,10
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	230,08	159,98
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	-	0,04
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	69,70	61,54

LẬP BIỂU


TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN VĂN TIẾN
